

CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 27



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Rượu và Nước giải khát Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Trung Kiên	Chủ tịch
Ông Trần Hậu Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Thi	Thành viên
Ông Murugavel Shanmugam	Thành viên
Ông Phan Minh Sơn	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Hậu Cường	Giám đốc
Ông Tống Nguyên Long	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trần Hậu Cường
Giám đốc

Ngày 14 tháng 02 năm 2025

500
G TY
HH
TOÁN
IT
NAM
- T.P

Số: 0481 /VN1A-HN BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Rượu và Nước giải khát Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Rượu và Nước giải khát Hà Nội (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 02 năm 2025, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Nam Phong

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0929-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 2 năm 2025

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Công Cương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3992-2022-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		273.487.388.967	258.593.901.625
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	11.872.898.650	10.671.503.480
1. Tiền	111		8.872.898.650	8.171.503.480
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	2.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	117.261.000.000	96.780.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		117.261.000.000	96.780.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.894.320.156	15.814.563.994
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	12.060.633.383	14.884.485.720
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.256.455.310	1.248.773.520
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	9.096.707.386	10.200.780.677
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(10.519.475.923)	(10.519.475.923)
IV. Hàng tồn kho	140	9	114.111.350.032	98.511.928.016
1. Hàng tồn kho	141		132.105.961.479	117.771.809.869
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(17.994.611.447)	(19.259.881.853)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.347.820.129	36.815.906.135
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	174.768.882	483.757.438
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	18.173.051.247	36.332.148.697
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		96.895.552.913	117.325.777.939
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		96.800.000	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	96.800.000	-
II. Tài sản cố định	220		69.124.890.836	88.108.961.322
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	56.121.690.836	75.105.761.322
- Nguyên giá	222		738.570.522.117	740.038.069.605
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(682.448.831.281)	(664.932.308.283)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	13.003.200.000	13.003.200.000
- Nguyên giá	228		13.605.079.600	13.605.079.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(601.879.600)	(601.879.600)
III. Tài sản dài hạn khác	260		27.673.862.077	29.216.816.617
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	27.673.862.077	29.216.816.617
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		370.382.941.880	375.919.679.564

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		23.014.927.570	20.118.050.724
I. Nợ ngắn hạn	310		23.014.927.570	20.118.050.724
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	1.564.722.303	3.772.207.022
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	2.570.253.730	373.256.454
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	12.777.983.152	5.582.532.666
4. Phải trả người lao động	314		2.875.853.379	5.266.596.921
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	115.000.000	2.046.537.255
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	847.880.620	1.083.765.400
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	2.256.812.292	1.986.732.912
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.422.094	6.422.094
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		347.368.014.310	355.801.628.840
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	347.368.014.310	355.801.628.840
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		12.920.000	12.920.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		613.480.582.279	613.480.582.279
4. (Lỗ) lũy kế	421		(466.125.487.969)	(457.691.873.439)
- (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		(457.691.873.439)	(447.836.462.336)
- (Lỗ) năm nay	421b		(8.433.614.530)	(9.855.411.103)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		370.382.941.880	375.919.679.564



Đỗ Thành Luân
 Người lập/Kế toán trưởng



Trần Hậu Cường
 Giám đốc

Ngày 14 tháng 02 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	121.606.388.968	108.475.645.364
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	9.364.466.318	7.575.275.701
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		112.241.922.650	100.900.369.663
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	23	74.919.500.988	72.636.604.906
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		37.322.421.662	28.263.764.757
6s. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	5.565.915.312	7.548.701.445
7. Chi phí tài chính	22		-	26.752.362
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	8.197.260
8. Chi phí bán hàng	25	26	28.660.239.924	26.018.834.091
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	22.981.070.160	19.854.260.418
10. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(8.752.973.110)	(10.087.380.669)
11. Thu nhập khác	31		1.815.924.577	296.547.496
12. Chi phí khác	32		1.496.565.997	64.577.930
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		319.358.580	231.969.566
14. Tổng lỗ kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(8.433.614.530)	(9.855.411.103)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	-	-
16. Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		(8.433.614.530)	(9.855.411.103)
17. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70	28	(422)	(493)


Đỗ Thành Luân
Người lập/Kế toán trưởng


Trần Hậu Cường
Giám đốc

Ngày 14 tháng 02 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. <i>Lỗ trước thuế</i>	01	(8.433.614.530)	(9.855.411.103)
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	18.984.070.486	18.984.070.488
Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	03	(995.191.026)	127.088.925
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(137.068.943)	(37.009.298)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(5.280.316.841)	(7.511.177.588)
Chi phí lãi vay	06	-	8.197.260
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	4.137.879.146	1.715.758.684
Thay đổi các khoản phải thu	09	20.299.019.340	2.056.480.494
Thay đổi hàng tồn kho	10	(14.334.151.610)	(25.831.987.448)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	2.626.710.736	3.268.082.634
Thay đổi chi phí trả trước	12	1.851.943.096	1.411.786.760
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(8.197.260)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(2.200.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	14.581.400.708	(17.390.276.136)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	488.991.389	-
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(142.791.000.000)	(100.280.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	122.310.000.000	111.970.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.474.847.400	6.612.782.912
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(13.517.161.211)	18.302.782.912
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</i>	50	1.064.239.497	912.506.776
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	10.671.503.480	9.711.498.688
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	137.155.673	47.498.016
<i>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</i>	70	11.872.898.650	10.671.503.480

Đỗ Thành Luân
Người lập/Kế toán trưởng



Trần Hậu Cường
Giám đốc
Ngày 14 tháng 02 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Rượu và Nước giải khát Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") (trước đây là "Công ty Cổ phần Cồn Rượu Hà Nội") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0103014424 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 06 tháng 12 năm 2006. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 14 ngày 15 tháng 3 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 đồng.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội (nắm giữ 54,29% cổ phần).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sàn giao dịch chứng khoán chưa niêm yết (UPCoM) với mã giao dịch cổ phiếu là HNR.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 164 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 193 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, thương mại và dịch vụ.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại đồ uống có cồn và các thiết bị vật tư, nguyên liệu phục vụ cho sản xuất rượu và cồn.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Rượu và Nước giải khát Hà Nội có trụ sở chính tại số 94 Lò Đúc, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các đơn vị trực thuộc, không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc như sau:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập	Hoạt động chính
1.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rượu và Nước giải khát Hà Nội tại Bắc Ninh - Nhà máy Rượu Hà Nội	Bắc Ninh	Sản xuất các loại đồ uống có cồn
2.	Địa điểm kinh doanh Cửa hàng giới thiệu sản phẩm của Công ty Cổ phần Rượu và Nước giải khát Hà Nội	Bắc Ninh	Kinh doanh các loại đồ uống có cồn
3.	Văn phòng Đại diện Công ty Cổ phần Rượu và Nước giải khát Hà Nội tại Thành phố Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh các loại đồ uống có cồn
4.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rượu và Nước giải khát Hà Nội tại thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	Kinh doanh các loại đồ uống có cồn



Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	7 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị quản lý	5 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý và tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm và quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền phí sử dụng cơ sở hạ tầng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền phí sử dụng cơ sở hạ tầng thể hiện số tiền đã trả một lần sử dụng hạ tầng liên quan đến lô đất tại Khu Công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh. Tiền phí sử dụng cơ sở hạ tầng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí bảo hiểm, chi phí bảo dưỡng, sửa chữa và các chi phí trả trước khác được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.872.898.650	8.171.503.480
Các khoản tương đương tiền (i)	3.000.000.000	2.500.000.000
	11.872.898.650	10.671.503.480

(i) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất 2,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2,7%/năm).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	117.261.000.000	117.261.000.000	96.780.000.000	96.780.000.000
	117.261.000.000	117.261.000.000	96.780.000.000	96.780.000.000

(i) Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng với lãi suất 4,3 - 5,9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3,5% - 9,8%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Cát Linh	2.170.664.336	2.838.834.838
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Xuất Nhập khẩu Quang Anh	2.116.412.499	2.116.412.499
Công ty TNHH Đại Việt	1.262.246.385	1.885.802.323
Công ty Cổ phần và Dịch vụ Tổng hợp Đức Thành	1.259.737.219	1.493.211.808
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Hùng Tùng Linh	-	671.558.103
Các khách hàng khác	5.251.572.944	5.878.666.149
	12.060.633.383	14.884.485.720

Trong đó:

Phải thu khách hàng là các bên liên quan - 20.328.000
(Chi tiết tại Thuyết minh số 30)

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công ty TNHH Trường Quang II (i)	6.402.416.280	6.402.416.280
Lãi dự thu	1.541.536.509	2.736.067.068
Phải thu khác	1.152.754.597	1.062.297.329
	9.096.707.386	10.200.780.677
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	96.800.000	-
	96.800.000	-

(i) Phản ánh phải thu khác liên quan đến dự án nồi hơi xây dựng bởi nhà thầu Công ty TNHH Trường Quang II ("Trường Quang II") đã bị loại khỏi báo cáo quyết toán Dự án Đầu tư và di dời khu vực sản xuất sang nhà máy Yên Phong, phát hành bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt ("Nam Việt") vào ngày 17 tháng 9 năm 2018. Trong năm 2018, Công ty đã tiến hành thoái chi phí liên quan đến dự án này và ghi nhận phải thu khác từ nhà thầu Trường Quang II, đồng thời cũng trích lập 100% dự phòng cho khoản phải thu khó đòi này.

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Xuất Nhập khẩu Quang Anh	2.116.412.499	-	2.116.412.499	-
Doanh nghiệp Tư nhân Lê Thị Hải	309.413.952	-	309.413.952	-
Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển Đông Đô	41.665.614	-	41.665.614	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ăn uống Quán Ghềnh	9.351.474	-	9.351.474	-
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty CCL Label Thái Lan	316.928.700	-	316.928.700	-
Công ty TNHH Tư vấn đầu tư và Phát triển giáo dục Linh Anh	290.000.000	-	290.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thương Việt	57.172.500	-	57.172.500	-
Công ty Hai Mai Nam Ninh Quảng Tây	46.274.110	-	46.274.110	-
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác				
Công ty TNHH Trường Quang II	6.402.416.280	-	6.402.416.280	-
Phải thu các nhà thầu liên quan đến Dự án Đầu tư và di dời khu vực sản xuất sang nhà máy Yên Phong	929.840.794	-	929.840.794	-
	10.519.475.923	-	10.519.475.923	-

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng đang đi đường	-	-	139.566.485	-
Nguyên liệu, vật liệu	71.270.480.187	(12.786.149.685)	48.768.763.292	(13.263.379.835)
Công cụ, dụng cụ	4.758.756.877	(3.224.627.306)	4.668.407.997	(3.244.143.676)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.113.933.205	(54.616.920)	20.299.047.062	(237.988.372)
Thành phẩm	37.955.075.111	(1.929.217.536)	43.879.707.089	(2.514.369.970)
Hàng gửi bán	7.716.099	-	16.317.944	-
	132.105.961.479	(17.994.611.447)	117.771.809.869	(19.259.881.853)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do một số nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm có giá gốc cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	139.185.551	142.072.250
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	35.583.331	341.685.188
	174.768.882	483.757.438
b. Dài hạn		
Tiền phí sử dụng cơ sở hạ tầng (i)	27.363.681.799	28.275.804.523
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	205.868.778	447.671.300
Chi phí trả trước dài hạn khác	104.311.500	493.340.794
	27.673.862.077	29.216.816.617

- (i) Phản ánh tiền phí đã trả một lần sử dụng cơ sở hạ tầng liên quan đến lô đất 150.000 m² tại Khu Công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh trong thời hạn 48 năm trên cơ sở Hợp đồng thuê lại đất số 22/2005/CTHT-HĐKT ký ngày 08 tháng 6 năm 2005 giữa Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng và Công ty với mục đích là xây dựng nhà máy sản xuất cồn rượu. Tiền phí sử dụng cơ sở hạ tầng được phân bổ đều trong thời hạn thuê là 48 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

11. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Thiết bị quản lý		Phương tiện vận tải		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ										
Số dư đầu năm	195.973.614.610	508.509.109.605	18.670.720.835	16.884.624.555	740.038.069.605					
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.467.547.488)	-	(1.467.547.488)					
Số dư cuối năm	195.973.614.610	508.509.109.605	17.203.173.347	16.884.624.555	738.570.522.117					
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ										
Số dư đầu năm	171.475.271.728	459.450.882.469	18.414.420.838	15.591.733.248	664.932.308.283					
Khấu hao trong năm	3.241.466.405	14.930.896.423	93.200.000	718.507.658	18.984.070.486					
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.467.547.488)	-	(1.467.547.488)					
Số dư cuối năm	174.716.738.133	474.381.778.892	17.040.073.350	16.310.240.906	682.448.831.281					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI										
Tại ngày đầu năm	24.498.342.882	49.058.227.136	256.299.997	1.292.891.307	75.105.761.322					
Tại ngày cuối năm	21.256.876.477	34.127.330.713	163.099.997	574.383.649	56.121.690.836					

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 335.934.548.716 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 337.402.096.205 đồng).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i) VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	13.003.200.000	601.879.600	13.605.079.600
Số dư cuối năm	13.003.200.000	601.879.600	13.605.079.600
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	601.879.600	601.879.600
Số dư cuối năm	-	601.879.600	601.879.600
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	13.003.200.000	-	13.003.200.000
Tại ngày cuối năm	13.003.200.000	-	13.003.200.000

(i) Quyền sử dụng đất liên quan đến thửa đất 2.408 m² tại số B1 Khu Tái định cư Thanh Lộc Đán, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng do Công ty sử dụng để xây dựng văn phòng, trên cơ sở Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất số H03916 do Ủy ban Nhân dân Quận Thanh Khê Thành phố Đà Nẵng cấp. Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất này do thời hạn sử dụng đất là lâu dài.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 601.879.600 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 601.879.600 đồng).

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty PE Labeller S.P.A	316.071.042	316.071.042	316.071.042	316.071.042
Các đối tượng khác	1.248.651.261	1.248.651.261	3.456.135.980	3.456.135.980
	1.564.722.303	1.564.722.303	3.772.207.022	3.772.207.022
Trong đó:				
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 30)	-	-	73.690.464	73.690.464

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Asia Express Food	750.350.652	-
Công ty TNHH Thương mại An Thành	291.086.117	-
Công ty TNHH Việt Tuấn Bình	258.066.530	-
Ikemitsu Enterprises Co., Ltd	141.884.136	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nhà Tây Hồ	102.604.125	-
Các đối tượng khác	1.026.262.170	373.256.454
	2.570.253.730	373.256.454
Trong đó:		
Trả trước từ các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 30)	-	4.577.549

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải thu/nộp trong năm	Số thực thu/nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp (i)	18.173.051.247	-	-	18.173.051.247
Thuế tiêu thụ đặc biệt	18.159.097.450	-	(18.159.097.450)	-
	36.332.148.697	-	(18.159.097.450)	18.173.051.247
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1.084.393.423	14.082.910.753	13.615.269.594	1.552.034.582
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	242.112.810	242.112.810	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	45.405.624.992	37.782.204.300	7.623.420.692
Thuế xuất, nhập khẩu	-	253.493.061	253.493.061	-
Thuế thu nhập cá nhân	114.908.478	221.110.261	321.972.115	14.046.624
Thuế tài nguyên	1.987.200	94.153.600	90.860.800	5.280.000
Tiền thuê đất, thuế nhà đất (ii)	1.739.816.467	7.733.672.795	7.382.725.779	2.090.763.483
Thuế và các khoản phải nộp khác (iii)	2.641.427.098	594.739.767	1.743.729.094	1.492.437.771
	5.582.532.666	68.627.818.039	61.432.367.553	12.777.983.152

(i) Số dư thuế TNDN phải thu cuối năm bao gồm:

- Số tiền 17.718.536.022 đồng phản ánh khoản điều chỉnh giảm thuế TNDN cho giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2015 của Công ty trên cơ sở xác định lại các ưu đãi thuế mà Công ty đang được hưởng trong giai đoạn này theo Quyết định số 31755 ngày 10 tháng 5 năm 2023 về việc xử lý về thuế theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước (đầu năm: 17.718.536.022 đồng).
- Số tiền 454.515.225 đồng thuế TNDN nộp thừa trong năm 2015 và 2016 chưa được khấu trừ vào nghĩa vụ thuế TNDN do Công ty chưa phát sinh thu nhập chịu thuế (đầu năm: 454.515.225 đồng).

(ii) Số dư tiền thuê đất, thuế nhà đất phải trả cuối năm là khoản phải trả theo Thông báo số 969/TB-TB-TB&TK ngày 12 tháng 01 năm 2021 của Chi cục Thuế Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội và kết quả các buổi làm việc với chi cục Thuế này, Công ty phải nộp thêm số tiền truy thu là 2.603.934.591 đồng tiền thuê đất tại 94 Lò Đúc, phường Phạm Đình Hồ, quận Hai Bà Trưng cho giai đoạn 1996-2020. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị khoản tiền truy thu còn phải nộp là 2.090.763.483 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: giá trị khoản tiền truy thu là 2.090.763.483 đồng và khoản Công ty nộp thừa tiền thuê đất là 350.947.015 đồng).

(iii) Số dư Thuế và các khoản phải nộp khác cuối năm thể hiện nghĩa vụ thuế là khoản tiền phạt chậm nộp tiền thuê đất với số tiền 1.492.437.771 đồng tại 94 Lò Đúc theo Thông báo số 9359-100/TB-CCT-QLN ngày 27 tháng 6 năm 2016 của Chi cục Thuế Quận Hai Bà Trưng. Công ty chưa tiến hành nộp khoản tiền phạt chậm nộp này do đang trao đổi với Chi cục Thuế về căn cứ tính khoản phạt chậm nộp.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trích trước chi phí chiết khấu thương mại	-	1.289.037.255
Khác	115.000.000	757.500.000
	<u>115.000.000</u>	<u>2.046.537.255</u>

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Nhận ký cược, ký quỹ	625.456.883	388.925.313
Kinh phí công đoàn	122.011.161	83.757.893
Khác	100.412.576	611.082.194
	<u>847.880.620</u>	<u>1.083.765.400</u>

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Dự phòng chi phí thuê đất (i)	2.256.812.292	1.986.732.912
	<u>2.256.812.292</u>	<u>1.986.732.912</u>

- (i) Phản ánh giá trị ước tính chi phí thuê đất đối với lô đất có diện tích 225,8 m² tại địa chỉ 26 Nguyễn Huy Tự, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh ("lô đất") mà Công ty bắt đầu sử dụng từ năm 1997. Công ty đánh giá rằng Công ty có thể sẽ phải thanh toán tiền thuê đất cho lô đất này theo quy định tại Khoản 3, Điều 32, Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ. Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 phản ánh chi phí dự phòng chi phí thuê lô đất này cho giai đoạn từ thời điểm Nghị định 46/2014/NĐ-CP có hiệu lực vào ngày 01 tháng 7 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	(Lỗ) lũy kế	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023					
Số dư đầu năm	200.000.000.000	12.920.000	613.480.582.279	(447.836.462.336)	365.657.039.943
Lỗ trong năm	-	-	-	(9.855.411.103)	(9.855.411.103)
Số dư cuối năm	200.000.000.000	12.920.000	613.480.582.279	(457.691.873.439)	355.801.628.840
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024					
Số dư đầu năm	200.000.000.000	12.920.000	613.480.582.279	(457.691.873.439)	355.801.628.840
Lỗ trong năm	-	-	-	(8.433.614.530)	(8.433.614.530)
Số dư cuối năm	200.000.000.000	12.920.000	613.480.582.279	(466.125.487.969)	347.368.014.310

Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000

Vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Cổ Phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Hà Nội	10.858.041	54,29	10.858.041	54,29
Streetcar Investment Holding Pte., Ltd	9.113.513	45,57	9.113.513	45,57
Cổ đông khác	28.446	0,14	28.446	0,14
Số lượng phát hành	20.000.000	100	20.000.000	100

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô la Mỹ (USD)	161.444	111.123

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, Công ty kinh doanh mặt hàng chính là rượu và các sản phẩm liên quan đến cồn rượu. Doanh thu của hoạt động kinh doanh khác (cung cấp dịch vụ) phát sinh trong năm chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ. Do đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh rượu và các sản phẩm liên quan đến cồn rượu.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, Công ty chủ yếu hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cần phải trình bày.

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm rượu	112.253.035.993	100.416.692.859
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.011.376.203	6.214.127.846
Doanh thu bán sản phẩm khác và doanh thu bán phế liệu	1.341.976.772	1.844.824.659
	<u>121.606.388.968</u>	<u>108.475.645.364</u>
Trong đó:		
Doanh thu với bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	498.695.394	264.116.996
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	9.364.466.318	7.562.005.403
Hàng bán bị trả lại	-	13.270.298
	<u>9.364.466.318</u>	<u>7.575.275.701</u>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn thành phẩm rượu và cung cấp dịch vụ	75.807.034.011	71.857.383.479
Giá vốn sản phẩm khác và phế liệu	377.737.383	889.899.902
(Hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	(1.265.270.406)	(110.678.475)
	<u>74.919.500.988</u>	<u>72.636.604.906</u>

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.692.515.420	60.613.932.474
Chi phí nhân công	35.768.111.423	32.269.706.550
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.984.070.486	18.984.070.488
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.871.783.294	7.134.798.528
Chi phí khác bằng tiền	29.391.253.175	23.920.936.409
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.265.270.406)	(110.678.475)
	118.442.463.392	142.812.765.974

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	5.407.458.882	7.511.177.588
Lãi chênh lệch tỷ giá	158.456.430	37.523.857
	5.565.915.312	7.548.701.445

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	8.635.128.094	7.732.816.865
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	64.700.000	70.195.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	756.023.986	756.023.988
Thuế, phí, lệ phí	8.111.373.888	4.803.466.453
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.466.951.400	1.626.033.389
Chi phí bằng tiền khác	3.946.892.792	4.865.724.723
	22.981.070.160	19.854.260.418
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	17.754.385.067	16.026.468.168
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	737.154.755	579.081.253
Chi phí khấu hao TSCĐ	74.309.253	74.309.256
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.654.324.680	2.424.327.407
Chi phí bằng tiền khác	7.440.066.169	6.914.648.007
	28.660.239.924	26.018.834.091

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm do Công ty không có thu nhập chịu thuế.

Các khoản lỗ tính mang sang trong vòng năm năm liền kề kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ tính thuế. Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản lỗ này do không chắc chắn về thời điểm thu được lợi nhuận trong tương lai. Các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Năm phát sinh	Năm hết hạn	Lỗ tính thuế (VND)	Số lỗ đã chuyển đến ngày 31/12/2024 (VND)	Số lỗ tính thuế chưa sử dụng tại ngày 31/12/2024 (VND)
2020	2025	24.699.436.610	-	24.699.436.610
2021	2026	14.523.301.794	-	14.523.301.794
2022	2027	11.895.229.565	-	11.895.229.565
2023	2028	8.086.129.149	-	8.086.129.149
2024	2029	8.433.614.530	-	8.433.614.530
		67.637.711.648	-	67.637.711.648

28. LỖ CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(8.433.614.530)	(9.855.411.103)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	20.000.000	20.000.000
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	(422)	(493)

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai cho các hợp đồng thuê tài sản trong tương lai như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Từ 1 năm trở xuống	8.481.566.654	5.857.303.154
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	18.092.682.584	14.682.699.232
Trên 5 năm	75.711.742.012	69.361.325.389
	102.285.991.250	89.901.327.775

Các khoản cam kết thuê hoạt động của Công ty chủ yếu bao gồm các hợp đồng thuê sau:

- Hợp đồng thuê 150.000 m² tại Khu công nghiệp Yên Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh với thời hạn thuê 50 năm tính từ năm 2005.
- Hợp đồng thuê đất tại xã Long Châu, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh với thời hạn thuê 44 năm tính từ ngày 29 tháng 3 năm 2016.
- Hợp đồng thuê tại 28 Đồng Nhân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội một phần diện tích đất có thời hạn 50 năm tính từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 và một phần diện tích đất có thời hạn thuê đất là hàng năm.



- Hợp đồng thuê đất tại số 94 Lò Đúc, phường Phạm Đình Hồ, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội với một phần diện tích đất có thời hạn 50 năm tính từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 và một phần diện tích đất có thời hạn thuê đất là hàng năm.

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, các bên cho thuê đất và Công ty vẫn chưa xác định phương thức xử lý tài sản hình thành trên đất thuê sau khi kết thúc thời hạn thuê do thời hạn thuê có thời gian dài (từ 44 đến 50 năm), vì vậy Công ty chưa xác định được có phát sinh chi phí phá dỡ, khôi phục mặt bằng khi thời hạn thuê kết thúc hay không. Theo đó, Công ty chưa trích lập chi phí khôi phục và giải phóng mặt bằng liên quan đến việc thuê đất này trên báo cáo tài chính.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước Giải khát Hà Nội	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Nghệ An	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hồng Hà	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Kim Bài	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bao bì Habeco	Công ty liên kết của Công ty mẹ

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước Giải khát Hà Nội	26.779.229	31.945.800
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hồng Hà	60.000.000	120.000.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	48.000.000	96.000.000
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng	303.681.300	6.254.400
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Nghệ An	13.898.960	5.770.920
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội	-	4.145.876
Công ty Cổ phần Bao bì Habeco	46.335.905	-
	498.695.394	264.116.996
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	13.131.541.200	13.167.130.540
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	5.699.980	8.809.060
Công ty Cổ phần Bao bì Habeco	33.600.000	-
	13.170.841.180	13.175.939.600

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước Giải khát Hà Nội	-	20.328.000
	-	20.328.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Kim Bài	-	4.577.549
	-	4.577.549
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	-	73.690.464
	-	73.690.464

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm Soát

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác cho nhân sự chủ chốt		
Ông Trần Hậu Cường - Giám đốc	487.544.966	422.179.674
Ông Tống Nguyên Long - Phó Giám đốc	419.402.925	356.793.695
Bà Phạm Thị Lan Anh - Trưởng Ban kiểm soát	252.874.477	213.838.542
	1.159.822.368	992.811.911
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Thành viên Ban kiểm soát		
Ông Phạm Trung Kiên - Chủ tịch	72.000.000	72.000.000
Ông Phan Minh Sơn - Thành viên	36.000.000	25.000.000
Ông Đinh Lê Anh - Thành viên	-	11.000.000
Ông Trần Hậu Cường - Thành viên	36.000.000	36.000.000
Ông Trần Đức Giang - Thành viên Ban Kiểm soát	24.000.000	24.000.000
Bà Hoàng Thị Thu Hà - Thư ký	18.000.000	18.000.000
	186.000.000	186.000.000



Đỗ Thành Luân
Người lập/Kế toán trưởng




Trần Hậu Cường
Giám đốc

Ngày 14 tháng 02 năm 2025